

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ
VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 334/CV.VTS

V/v Niêm yết giá dịch vụ hoa tiêu
hàng hải.

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Quý khách hàng, chủ tàu, đại lý.

Thực hiện quy định tại Điều 29 Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023 về niêm yết giá.

Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu đăng ký thông tin và thực hiện niêm yết giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải như sau (*đính kèm bảng niêm yết giá*):

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu.
- Địa chỉ giao dịch: số 01 Thống Nhất, P.Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại liên lạc: 0254.3852185 Số fax: 0254.3858919
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị: www.vungtauship.com
- Địa chỉ email: vts@vungtauship.com

Mức giá niêm yết thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã niêm yết. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TC-KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cẩm

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo Công văn số 334/CV.VTS ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu)

I. Bảng giá niêm yết

STT	Tên dịch vụ cung ứng	Qui cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá niêm yết hiện hành (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức giá niêm yết mới (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa					
1.1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	Đồng/ GT/HL Đồng/lượt dẫn tàu	43,20 2.160.000	43,20 2.160.000	Không Không
1.2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	Đồng/GT Đồng/lượt dẫn tàu	64,80 2.160.000	64,80 2.160.000	Không Không
	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các	Theo tiêu chuẩn ISO				



1.3	<p>loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu 	9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	<p>Đồng/GT/HL</p> <p>Đồng/lượt dẫn tàu</p>	<p>27</p> <p>2.160.000</p>	<p>27</p> <p>2.160.000</p>	<p>Không</p> <p>Không</p>
1.4	<p>Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện + Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ; + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ; + Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại thực tế. 	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	<p>Đồng/giờ/người</p> <p>Đồng/giờ/người và phương tiện</p>	<p>32.400</p> <p>216.000</p>	<p>32.400</p> <p>216.000</p>	<p>Không</p> <p>Không</p>
1.5	Hủy bỏ yêu cầu dịch vụ hoa tiêu sau khi hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu quá 04 giờ	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	Đồng/GT/HL	80% theo đơn giá hoặc theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	80% theo đơn giá hoặc theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	Không
1.6	Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	Đồng/GT/HL	80% theo đơn giá hoặc theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	80% theo đơn giá hoặc theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	Không
1.7	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc,	Theo tiêu chuẩn ISO	Đồng/GT/HL	110% mức giá quy	110% mức giá quy	Không

	thiết bị hiệu chỉnh la bàn.	9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31		định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	
1.8	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	Đồng/GT/HL	150% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	150% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	Không
1.9	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	Đồng/GT/HL	110% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	110% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	Không
1.10	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải;	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	Đồng/lượt	2.160.000	2.160.000	Không
1.11	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	Đồng/ tàu/lượt	324.000	324.000	Không
1.12	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	Đồng/GT Đồng/lượt dịch chuyển	64,80 2.160.000	64,80 2.160.000	Không Không
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế					
2.1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/1 lượt dẫn tàu	43,20	43,20	Không

2.2	<p>- Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền đi chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.</p> <p>- Tính theo đơn giá</p> <p>- Tính theo lượt dẫn tàu</p>	<p>Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31</p>	<p>USD/GT</p> <p>USD/ lượt dẫn tàu</p>	<p>0,0162</p> <p>108</p>	<p>0,0162</p> <p>108</p>	<p>Không</p> <p>Không</p>
2.3	<p>Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với một lượt dẫn tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:</p> <p>- Tính theo đơn giá:</p> <p>+ Phần khoảng cách đến 10 hải lý</p> <p>+ Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý</p> <p>+ Phần khoảng cách trên 30 hải lý;</p> <p>- Tính theo lượt dẫn tàu</p>	<p>Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31</p>	<p>USD/GT/HL</p> <p>USD/lượt dẫn tàu</p>	<p>0,00184</p> <p>0,00119</p> <p>0,00081</p> <p>324</p>	<p>0,00184</p> <p>0,00119</p> <p>0,00081</p> <p>324</p>	<p>Không</p> <p>Không</p> <p>Không</p> <p>Không</p>
2.4	<p>- Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp trên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:</p> <p>- Tính theo đơn giá:</p> <p>+ Phần khoảng cách đến 10 hải lý</p> <p>+ Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý</p> <p>+ Phần khoảng cách trên 30 hải lý;</p> <p>- Tính theo lượt dẫn tàu</p>	<p>Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31</p>	<p>USD/GT/HL</p> <p>USD/lượt dẫn tàu</p>	<p>0,00367</p> <p>0,00238</p> <p>0,00162</p> <p>324</p>	<p>0,00367</p> <p>0,00238</p> <p>0,00162</p> <p>324</p>	<p>Không</p> <p>Không</p> <p>Không</p> <p>Không</p>
2.5	<p>Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại điểm 2.4 khoản 2 của bảng kê khai giá này, tàu thuyền có dung tích từ</p>					

	80.000 GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng) hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:					
a	Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/GT/HL	bằng 50% giá quy định tại điểm 2.4 khoản 2	bằng 50% giá quy định tại điểm 2.4 khoản 2	Không
b	Phần dung tích trên 120.000GT đến 160.000 GT	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/GT/HL	bằng 40% giá quy định tại điểm 2.4 khoản 2	bằng 40% giá quy định tại điểm 2.4 khoản 2	Không
c	Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/GT/HL	bằng 30% giá quy định tại điểm 2.4 khoản 2	bằng 30% giá quy định tại điểm 2.4 khoản 2	Không
2.6	<p>Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện <p>+ Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 01 giờ;</p> <p>+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;</p> <p>+ Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại thực tế.</p>	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/giờ/người	10,8	10,8	Không
			USD/giờ/người	21,6	21,6	Không
2.7	Hủy bỏ yêu cầu dịch vụ hoa tiêu sau khi hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu quá 04 giờ.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/GT/HL	80% theo đơn giá hoặc theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3,2.4.	80% theo đơn giá hoặc theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3,2.4.	Không

2.8	Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/GT/HL	80% theo đơn giá hoặc theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3,2.4.	80% theo đơn giá hoặc theo lượt dẫn tàu quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3,2.4.	Không
2.9	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/GT/HL	110% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3,2.4.	110% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3,2.4.	Không
2.10	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/GT/HL	150% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5.	150% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5.	Không
2.11	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/GT/HL	110% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4.	110% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4.	Không
2.12	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải)	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/lượt	324	324	Không
2.13	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/tàu/lượt	32,4	32,4	Không
2.14	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số GCN: HT 3804/2.22.31	USD/GT USD/ lượt dịch chuyển	0,0162 108	0,0162 108	Không Không

II. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá.

Từ ngày 01/7/2024, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu thực hiện thu giá dịch vụ hoa tiêu theo Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông về việc ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu thực hiện niêm yết giá không có biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ.

Trong bối cảnh tình hình Trung Đông diễn biến phức tạp, giá xăng dầu duy trì ở mức cao với nguồn cung hạn chế, làm tăng chi phí vận tải logistics, nhiều doanh nghiệp chịu áp lực lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Hưởng ứng lời kêu gọi của Bộ Xây dựng trong việc đồng hành, chia sẻ khó khăn, phát huy tinh thần đoàn kết, kịp thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam trong giai đoạn khó khăn hiện nay. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu thực hiện niêm yết lại giá dịch vụ hoa tiêu theo tinh thần Công văn số 4616/BXD-VT&ATGT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Xây dựng về việc giảm giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho tàu biển Việt Nam nên có tác động làm giảm giá dịch vụ thực hiện niêm yết giá.

III. Các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng.

1. Các trường hợp được ưu đãi, giảm giá (thực hiện theo Công văn số 4616/BXD-VT&ATGT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Xây dựng về việc giảm giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho tàu biển Việt Nam):

- **Đối tượng giảm giá:** tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam vào, rời cảng biển.
- **Mức giảm giá dịch vụ:** giảm 10% trên mức giá niêm yết quy định tại Mục I bảng niêm yết này.
- **Thời gian thực hiện giảm giá:** từ 00 giờ 00 ngày 01/4/2026 đến 00 giờ 00 ngày 01/5/2026. Sau thời gian này áp dụng mức giá niêm yết quy định tại Mục I bảng niêm yết này.

2. Các trường hợp được ưu đãi, giảm giá cụ thể áp dụng theo Điều 8 Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam và Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam, cụ thể như sau:

2.1. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn.

2.2. Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

2.3. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại khoản 2.4 bảng niêm yết giá này, tàu thuyền có dung tích

từ 80.000 GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:

a) Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại điểm 2.4 khoản 2 mục I bảng niêm yết giá này.

b) Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại điểm 2.4 khoản 2 mục I bảng niêm yết giá này.

c) Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại điểm 2.4 khoản 2 mục I bảng niêm yết giá này.

2.4. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/ tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ niêm yết này hoặc áp dụng bằng 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế;

2.5. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ niêm yết này hoặc áp dụng bằng 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

2.6. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ niêm yết này hoặc áp dụng bằng 324 USD.

2.7. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, áp dụng bằng 70% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ niêm yết này.

2.8. Tàu thuyền vào, rời tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của Cảng vụ hàng hải tại khu vực; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu trong bảng niêm yết giá này.

IV. Đối tượng khách hàng áp dụng thuế suất giá trị gia tăng 0%

Trường hợp khách hàng là tổ chức, các nhân thuộc đối tượng chịu thuế suất giá trị gia tăng 0% thì điều kiện áp dụng theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng; điểm c, khoản 3 Điều 17 và khoản 5 Điều 18 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ; khoản 1 Điều 4 Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, cụ thể như sau:

“Dịch vụ của ngành hàng hải áp dụng thuế suất 0% thực hiện tại khu vực cảng và đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, người đại lý tàu biển hoặc yêu cầu cung ứng dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài hoặc người đại lý tàu biển;

- Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của tổ chức ở nước ngoài hoặc có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của người đại lý tàu biển cho cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ.

V. Đối tượng khách hàng áp dụng thuế suất giá trị gia tăng 8%

Trường hợp khách hàng là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế suất giá trị gia tăng 8% khi không đáp ứng đầy đủ các điều kiện áp dụng thuế suất 0%.

Tỷ giá (VND/USD) áp dụng là tỷ giá giao dịch mua chuyên khoản công bố tại Ngân hàng Công ty kê khai giá mở tài khoản tại thời điểm xuất hóa đơn GTGT

Mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu cam kết về việc các dịch vụ đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về kinh doanh dịch vụ tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 và Điều 9 – Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cẩm

